

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH Y KHOA QUÂN SỰ VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: **4309** /TB-HĐTSDH ngày **16/9/2021** của Hội đồng TSDH Học viện Quân y)

I. NAM MIỀN BẮC

1.1. TỔ HỢP A00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
1	BÙI QUANG HUY	09008260	10/09/2003	09	314	8.80	8.75	8.50	2.00	0.75	28.80	
2	HÀ SỸ TUÂN	28016944	22/05/2003	28	1218	9.80	9.00	9.25		0.50	28.55	
3	LÊ QUANG TUẤN	21016212	05/09/2000	21	922	8.80	8.25	9.00	2.00	0.50	28.55	
4	VŨ DUY MINH	18009021	13/03/2003	18	33	9.40	9.00	9.25		0.75	28.40	
5	NGUYỄN MINH HIẾU	12001142	17/10/2003	12	441	8.60	9.00	8.00	2.00	0.75	28.35	
6	LÊ BÁ TRƯỜNG	28012153	08/05/2003	28	1220	9.20	8.50	7.75	2.00	0.75	28.20	
7	NGUYỄN PHƯƠNG HUY	29011347	02/02/2003	29	1294	9.40	9.00	9.25		0.50	28.15	
8	BÙI VĂN THẮNG	17016337	04/11/2003	17	30	8.60	9.75	9.00		0.75	28.10	
9	TRIỆU VĂN NHO	15003800	14/12/2003	15	558	8.60	8.75	8.00	2.00	0.75	28.10	
10	NGÔ HOÀNG HUY	12001562	04/09/2003	11	6	8.60	8.00	8.75	2.00	0.75	28.10	
11	NGUYỄN KHẮC BIÊN	19000049	10/06/2003	19	740	9.20	9.75	8.75		0.25	27.95	
12	NGUYỄN VIỆT BÁCH	29011820	08/07/2003	29	1295	9.20	9.25	8.75		0.75	27.95	
13	NGUYỄN ĐẠI NGHĨA	16005278	11/12/2003	16	625	9.20	8.75	9.50		0.50	27.95	
14	NGUYỄN HOÀNG AN	10000568	23/09/2003	10	344	9.40	8.00	7.75	2.00	0.75	27.90	
15	PHAN TUẤN ANH	29009332	15/01/2001	L5	2599	9.00	8.25	8.00	2.00	0.50	27.75	
16	NGUYỄN QUỐC TÚ	29008298	19/10/2003	29	1289	9.40	9.00	8.75		0.50	27.65	
17	LÊ QUANG TRƯỜNG	29010467	07/10/2003	29	1291	9.60	8.50	9.00		0.50	27.60	
18	PHÙNG VĂN TRƯỜNG	27010619	30/06/2003	27	1133	9.80	9.25	7.75		0.75	27.55	
19	PHAN MINH NHẬT	29005950	20/08/2003	29	1309	8.80	9.50	8.75		0.50	27.55	

20	PHẠM DUY THÁI	14011111	12/07/2003	14	488	8.80	9.00	9.00		0.75	27.55	
21	TRỊNH HOÀNG NAM	28008114	17/02/2003	28	16	8.80	7.75	8.25	2.00	0.75	27.55	
22	ĐỖ MẠNH DŨNG	28022687	30/08/2003	28	1238	9.00	8.75	9.25		0.50	27.50	
23	NGUYỄN MẠNH TOÀN	16006771	27/05/2003	16	610	9.20	9.25	8.25		0.75	27.45	
24	VŨ THÁI BÌNH	08004617	27/11/2003	08	303	9.20	9.00	8.50		0.75	27.45	
25	TRẦN PHƯƠNG NAM	23005508	30/04/2003	23	882	9.20	7.75	7.75	2.00	0.75	27.45	
26	HOÀNG HẢI ĐĂNG	12004473	01/08/2002	12	434	8.40	8.50	7.75	2.00	0.75	27.40	
27	NGUYỄN TRUNG PHONG	21017111	07/04/2003	21	795	8.60	9.25	9.00		0.50	27.35	
28	TRẦN QUANG VINH	10000556	12/08/2003	10	381	8.60	8.75	9.25		0.75	27.35	
29	PHẠM QUỐC HOÀN	21015135	09/05/2003	21	808	8.80	9.25	9.00		0.25	27.30	
30	NGUYỄN CÔNG LONG	29014135	16/11/2002	29	1300	9.00	8.75	9.00		0.50	27.25	
31	TRẦN ĐÌNH HOAN	22000539	28/02/2003	22	814	9.20	9.25	8.50		0.25	27.20	
32	LÊ TIẾN ĐẠT	30015530	22/06/2003	30	1512	9.20	9.25	8.00		0.75	27.20	
33	NGUYỄN TRUNG KIẾN	18003956	03/05/2003	18	719	9.20	8.75	8.50		0.75	27.20	
34	NGUYỄN LƯƠNG CẨM THẠCH	22002078	02/11/2003	22	841	9.40	8.25	9.00		0.50	27.15	
35	HOÀNG TRUNG HIẾU	06000744	29/06/2003	06	243	8.60	7.75	8.00	2.00	0.75	27.10	
36	KIỀU CẢNH SƠN	12000801	12/05/2003	12	408	8.80	9.00	9.00		0.25	27.05	
37	NGUYỄN HUY HOÀNG	26006759	18/08/2003	26	1048	8.80	9.00	8.75		0.50	27.05	
38	NGUYỄN THIÊN LONG	15011055	30/09/2003	15	575	8.80	8.50	9.00		0.75	27.05	
39	BÙI TRUNG HÀ	23002209	07/11/2003	23	884	7.80	9.00	7.50	2.00	0.75	27.05	
40	LƯƠNG HOÀNG VĨ	62000617	02/08/2003	62	1580	7.80	8.25	8.25	2.00	0.75	27.05	
41	TRẦN HỮU TIẾN	25001302	14/10/2003	25	1024	9.00	9.50	8.25		0.25	27.00	
42	BÙI MINH ĐỨC	17016002	27/01/2003	17	645	9.00	9.25	8.00		0.75	27.00	
43	PHẠM MINH ANH	28022155	08/11/2003	28	1214	9.00	8.75	8.75		0.50	27.00	
44	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	18003760	25/11/2003	18	718	9.00	8.75	8.50		0.75	27.00	
45	NGUYỄN VĂN BA	28031826	07/12/2003	28	1278	9.20	9.25	8.00		0.50	26.95	
46	NGUYỄN TẤN DŨNG	30015519	16/07/2003	30	1511	9.20	9.25	7.75		0.75	26.95	

47	BÙI ĐỨC THẮNG	01009408	21/05/2003	01	89	9.20	8.50	9.25			26.95	
48	ĐẶNG QUYẾT TIẾN	27004604	19/04/2003	27	1130	8.60	9.00	9.00		0.25	26.85	
49	TẠ VĂN ĐỒNG	18011614	17/07/2003	18	57	8.80	9.00	8.25		0.75	26.80	
50	THÁI HOÀNG CÔNG	29005663	02/11/2002	29	1293	9.00	8.50	8.75		0.50	26.75	
51	NGUYỄN THẾ TUYẾN	12009088	08/11/2003	12	402	9.00	8.50	8.50		0.75	26.75	
52	DƯƠNG ANH KHOA	03006515	07/02/2003	03	186	9.20	9.25	8.25			26.70	
53	HOÀNG THÁI SƠN	15010128	28/06/2003	15	12	9.20	8.75	8.00		0.75	26.70	
54	LA ĐỨC SANG	28019804	31/08/2003	28	1215	8.40	9.50	8.25		0.50	26.65	
55	NGUYỄN ĐỨC HẢI	28027452	13/05/2003	28	1276	9.60	8.50	8.00		0.50	26.60	
56	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	28027845	28/05/2003	28	1235	8.60	9.25	8.25		0.50	26.60	
57	HOÀNG VĂN TIẾN	18009179	01/02/2003	18	712	8.60	9.00	8.25		0.75	26.60	
58	ĐẶNG MINH KHÔI	25003610	15/10/2003	25	1027	8.60	8.75	8.75		0.50	26.60	
59	CHU VĂN HẢI	10002268	24/08/2003	10	377	8.60	7.75	7.50	2.00	0.75	26.60	
60	TRỊNH HỒNG KIẾN	01021800	12/09/2003	01	40	8.80	9.50	8.25			26.55	
61	KIM NGỌC BÌNH	01084761	07/10/2003	01	137	8.80	9.25	8.25		0.25	26.55	
62	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	28019939	01/11/2003	28	1216	8.80	9.00	8.25		0.50	26.55	
63	LÊ PHÚC QUANG ANH	01017264	01/11/2003	01	4	8.80	8.75	9.00			26.55	
64	NGUYỄN HUY HÙNG	23003432	24/07/2003	23	896	8.80	8.50	8.50		0.75	26.55	
65	LÊ HOÀNG PHÚC	28032193	20/11/2003	28	1279	8.80	8.25	9.00		0.50	26.55	
66	PHẠM VĂN NAM	16008006	18/10/2003	16	11	9.00	8.75	8.25		0.50	26.50	
67	NGUYỄN QUỐC VIỆT	27006069	17/06/2003	27	1115	9.00	8.50	8.50		0.50	26.50	
68	NGUYỄN VIỆT HÙNG	30017120	06/09/2000	30	81	9.00	8.50	8.25		0.75	26.50	
69	LÊ HỒNG NGHĨA	29020253	04/10/2003	29	1303	9.00	8.50	8.25		0.75	26.50	
70	TRẦN NGUYỄN VŨ HÀ	01077766	30/06/2003	01	121	9.20	8.50	8.50		0.25	26.45	920085008.50
71	ĐÌNH NGUYỄN VIỆT AN	27003357	18/06/2003	27	1131	9.20	8.50	8.50		0.25	26.45	920085008.50
72	KHỔNG VĂN QUÂN	07000489	04/09/2003	07	279	9.20	8.50	8.00		0.75	26.45	920085008.00

1.2. TỔ HỢP B00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Sinh	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
73	TRẦN ĐÌNH LỢI	18008398	02/02/2003	18	683	8.60	8.75	9.25	2.00	0.75	29.35	
74	LÊ NGUYỄN ANH DƯƠNG	15015414	25/09/2003	15	566	8.80	8.50	9.25	2.00	0.75	29.30	
75	BÙI QUANG VINH	23009315	03/11/2003	23	887	9.00	8.75	8.75	2.00	0.75	29.25	
76	PHẠM MINH NGHĨA	21000308	10/11/2003	21	783	9.40	9.25	10.00		0.50	29.15	
77	NGUYỄN ĐĂNG TÂM	15015708	15/08/2003	15	567	8.80	8.75	8.75	2.00	0.75	29.05	
78	PHẠM ĐÌNH CƯỜNG	28034433	24/10/2003	28	1250	9.20	9.25	9.75		0.50	28.70	
79	LÊ VĂN KIÊN	16000179	01/02/2003	16	624	9.40	9.25	9.75		0.25	28.65	
80	TRỊNH MINH DIỆU	10001399	16/10/2003	10	360	8.40	8.75	8.75	2.00	0.75	28.65	
81	VŨ VĂN THẮNG	27000343	27/05/2001	27	1135	9.60	9.00	9.25		0.75	28.60	
82	QUÁCH VĂN HIẾU	28003198	20/09/2003	28	1244	8.60	8.75	8.50	2.00	0.75	28.60	
83	LÊ VĂN NGÂN	30002729	08/01/2003	30	1502	9.00	9.50	9.25		0.75	28.50	
84	VŨ ĐỨC HIẾU	21012319	30/01/2003	21	810	9.40	9.25	9.50		0.25	28.40	
85	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	03021919	15/09/2002	03	175	9.40	9.00	10.00			28.40	
86	BÙI BÌNH NGUYỄN	23005843	20/04/2003	23	880	8.40	8.00	9.25	2.00	0.75	28.40	
87	LÂM HẢI NAM	18008453	18/08/2003	18	684	8.60	9.00	8.00	2.00	0.75	28.35	
88	NGUYỄN HỮU MINH	08004881	24/08/2003	08	301	9.00	9.25	9.25		0.75	28.25	
89	TRẦN ĐỨC NGUYỄN	30005702	01/04/2003	30	1504	9.20	9.50	9.25		0.25	28.20	
90	DƯƠNG ĐÌNH VŨ	28003481	06/01/2003	28	1227	9.20	7.75	8.50	2.00	0.75	28.20	
91	VŨ MINH TIẾN	03022938	04/11/2003	03	178	9.40	9.25	9.50			28.15	
92	TÔ XUÂN KHÁNH	08004799	15/08/2003	01	20	9.40	8.50	9.50		0.75	28.15	
93	ĐẶNG ANH ĐỨC	29002768	25/07/2003	29	1423	8.40	9.50	10.00		0.25	28.15	
94	ĐÀO XUÂN KÝ	26013513	07/12/2003	26	1072	8.60	9.25	9.75		0.50	28.10	
95	NGUYỄN CHIÊU VŨ	19001130	02/02/2003	19	743	8.80	9.00	10.00		0.25	28.05	

96	HOÀNG BÌNH YÊN TÚ	13002017	04/04/2003	13	486	7.80	9.00	8.50	2.00	0.75	28.05	
97	TRỊNH ĐÌNH TOÀN	01039443	18/08/2002	01	130	9.00	9.00	9.75		0.25	28.00	
98	VŨ VĂN QUÝ	22006063	22/02/2003	22	823	9.20	9.25	9.00		0.50	27.95	
99	VƯƠNG MINH THÀNH	19010295	27/05/2003	19	744	9.20	9.25	9.00		0.50	27.95	
100	THÁI ĐÌNH KHÁNH	29014083	17/02/2003	29	1403	9.20	8.50	9.75		0.50	27.95	
101	LƯU NGUYỄN CHƯƠNG	19000069	02/02/2003	19	738	9.40	9.00	9.25		0.25	27.90	
102	LƯƠNG THÀNH ĐỒ	29031124	18/09/2003	29	1385	8.40	8.75	8.00	2.00	0.75	27.90	
103	HOÀNG TRIỆU HUY	15015498	29/09/2003	15	565	8.40	8.25	8.50	2.00	0.75	27.90	
104	NGUYỄN NGỌC QUYẾT	62001065	10/05/2001	62	1582	8.60	8.75	9.75		0.75	27.85	
105	NGUYỄN THANH BÌNH	15000046	02/04/2003	15	572	8.80	9.75	9.00		0.25	27.80	
106	PHẠM ĐỨC VIỆT	18018796	09/03/2002	18	665	8.80	9.00	9.75		0.25	27.80	
107	TẠ QUANG VĂN	12010825	12/02/2003	12	453	8.80	9.00	9.50		0.50	27.80	
108	TRẦN ĐỨC PHÚ	13000291	27/12/2003	13	476	8.80	8.00	8.25	2.00	0.75	27.80	
109	TRẦN VĂN QUANG	15008044	05/01/2002	15	570	7.80	8.50	8.75	2.00	0.75	27.80	
110	LÊ HỒNG HOAN	30002078	11/11/2003	30	1508	9.00	9.00	9.00		0.75	27.75	
111	BÙI ANH QUÂN	16008088	26/01/2003	16	615	9.00	8.75	9.50		0.50	27.75	
112	NGUYỄN VĂN PHONG	19003927	17/08/2003	19	735	9.20	9.00	9.00		0.50	27.70	
113	LÊ TRƯỜNG SƠN	14009759	13/05/2003	14	539	8.40	9.50	9.00		0.75	27.65	
114	ĐẶNG VĂN ĐỨC	10006983	16/02/2003	10	362	8.60	8.00	8.25	2.00	0.75	27.60	
115	ĐÀM ĐÌNH TÚ	11001373	05/04/2003	11	393	8.60	7.50	8.75	2.00	0.75	27.60	
116	ĐỖ HOÀNH HƯƠNG	16003341	05/11/2003	16	620	8.80	9.25	9.00		0.50	27.55	
117	ĐỖ XUÂN TÂN	28027137	05/04/2003	28	1283	8.80	9.00	9.25		0.50	27.55	
118	VÕ ĐÌNH CHIẾN	29003310	23/08/2002	29	1424	8.80	8.75	9.75		0.25	27.55	
119	NGUYỄN XUÂN HỘI	12004570	20/03/2003	12	435	8.80	8.50	9.50		0.75	27.55	
120	TRỊNH MẠNH DŨNG	09000311	17/09/2003	09	338	8.80	8.25	9.75		0.75	27.55	
121	SÀM ĐỨC ANH	12001319	01/12/2003	29	1389	7.80	8.00	9.00	2.00	0.75	27.55	
122	ĐOÀN VŨ THÁI TUẤN	10006922	10/10/2003	10	355	9.00	9.25	8.50		0.75	27.50	

123	LÊ MINH QUÂN	01088898	31/10/2003	01	166	9.00	8.75	9.50		0.25	27.50	
124	NGÔ QUỐC AN	23000032	27/01/2003	23	895	9.00	8.75	9.00		0.75	27.50	
125	LÊ QUỐC HỮU	30013867	27/01/2003	30	1443	9.00	8.50	9.50		0.50	27.50	
126	TẠ ANH ĐỨC	15005038	03/02/2003	15	581	9.00	8.50	9.25		0.75	27.50	
127	BÙI ĐÌNH ANH	27003363	26/10/2003	27	1123	9.00	8.25	8.00	2.00	0.25	27.50	
128	TÔ BÁ HUYỀN	06000765	18/10/2002	06	241	9.00	7.00	8.75	2.00	0.75	27.50	
129	LƯU ĐẮC PHONG	19008725	07/03/2003	19	750	9.20	8.75	9.00		0.50	27.45	
130	VŨ HỒNG THẮNG	28033684	03/06/2003	28	1251	8.20	9.25	9.50		0.50	27.45	
131	TRƯƠNG VIỆT DŨNG	24000058	21/05/2003	24	922	8.20	9.00	10.00		0.25	27.45	
132	LÊ TRƯỜNG GIANG	16000105	12/05/2003	16	621	9.40	9.00	8.75		0.25	27.40	
133	LÊ VĂN TRUNG	28039684	23/09/2000	28	1248	9.40	9.00	8.50		0.50	27.40	
134	NGUYỄN QUỐC HOÀNG	30004368	03/04/2002	30	1503	8.40	8.50	10.00		0.50	27.40	
135	TRÌNH VĂN HỒNG	18001284	07/10/2003	18	702	8.40	7.50	8.75	2.00	0.75	27.40	
136	NGUYỄN VIỆT TIẾN	15012277	15/05/2003	15	4	9.60	8.50	8.50		0.75	27.35	
137	LÊ ĐỨC ANH	12003487	06/08/2003	12	403	8.60	9.25	9.25		0.25	27.35	
138	HOÀNG MINH PHÚC	15000837	10/02/2003	15	549	8.60	9.25	9.25		0.25	27.35	
139	SẦM DUY ANH	29004465	09/06/2003	29	1388	8.60	8.75	7.25	2.00	0.75	27.35	
140	VŨ SỸ CHÚC	22004287	09/08/2003	22	824	8.80	8.75	9.25		0.50	27.30	
141	NGUYỄN THÁI HUY HOÀNG	14001353	16/10/2003	14	504	8.80	8.75	9.00		0.75	27.30	
142	NGUYỄN MINH DINH	25016456	02/07/2003	25	1018	9.00	9.00	8.75		0.50	27.25	
143	NGUYỄN DUY LONG	01026802	12/12/2003	01	127	9.00	8.75	9.50			27.25	
144	LÊ KHẮC TUẤN MINH	28002423	15/12/2003	28	1286	9.00	8.50	9.50		0.25	27.25	
145	NGUYỄN TRÍ TÂM	13000330	15/07/2003	13	468	9.00	8.50	9.00		0.75	27.25	
146	PHẠM THANH TUẤN	01052426	25/10/2003	01	61	9.00	8.25	9.75		0.25	27.25	
147	TRẦN XUÂN ĐÔNG	31008952	28/03/2003	31	1539	9.00	8.25	9.50		0.50	27.25	
148	TRẦN VĂN HOÀNG	28015201	14/10/2003	28	1241	8.00	7.50	9.00	2.00	0.75	27.25	
149	NGUYỄN ĐÌNH QUÝ	01048511	22/07/2003	01	74	9.20	9.00	8.75		0.25	27.20	

150	ĐẶNG ĐOÀN TRƯỜNG PHƯỚC	25010427	11/12/2003	25	1006	9.20	8.75	8.75		0.50	27.20	
151	ĐỖ MẠNH TUẤN	26003340	08/11/2003	26	1055	9.20	8.75	8.75		0.50	27.20	
152	PHẠM HỒNG THÁI	29011644	25/08/2002	29	1417	8.20	10.00	8.75		0.25	27.20	
153	ĐINH VĂN TÂN	25000445	24/06/2003	25	996	9.40	8.50	9.00		0.25	27.15	
154	PHẠM ĐÌNH BẰNG	01095020	16/09/2003	01	149	9.40	8.25	9.25		0.25	27.15	
155	NGUYỄN VĂN MẠNH	19005834	19/11/2003	19	746	9.40	8.25	9.25		0.25	27.15	
156	PHAN TẤT ĐẠT	30009941	10/10/2003	30	1496	9.40	8.25	9.00		0.50	27.15	
157	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI	30013717	19/11/2003	30	1494	8.40	9.00	9.25		0.50	27.15	
158	NGUYỄN ĐÌNH SANG	26015731	01/07/2003	26	1083	8.40	8.50	9.75		0.50	27.15	
159	LÊ VIỆT ANH	25015576	01/01/2003	01	23	8.40	8.50	9.75		0.50	27.15	
160	PHẠM TIẾN ĐẠT	18002532	13/08/2003	18	698	9.60	8.75	8.00		0.75	27.10	
161	TRỊNH VĂN TRUNG	30005848	16/12/2003	30	1486	8.60	9.00	9.25		0.25	27.10	
162	NGUYỄN VI VIỆT	15007782	27/07/2003	15	547	8.60	9.00	8.75		0.75	27.10	
163	LÊ TUẤN HÙNG	31008440	30/12/2002	31	1536	8.60	8.50	9.75		0.25	27.10	
164	NGUYỄN TẤN DŨNG	01014826	03/11/2002	01	82	8.60	8.25	9.25	1.00		27.10	
165	TRẦN TÔ KIM KHÁNH	27007958	12/12/2003	27	1118	8.80	8.75	9.00		0.50	27.05	
166	THÁI VĂN TUẤN	29010018	05/12/2003	29	1425	8.80	8.25	9.25		0.75	27.05	
167	LÊ VĂN QUANG	28034176	17/05/2003	28	1252	9.00	9.25	8.25		0.50	27.00	
168	TRẦN VÕ QUÂN	29011596	24/05/2003	29	1432	9.00	9.25	8.25		0.50	27.00	
169	ĐỖ QUANG HUY	07000241	02/07/2003	07	261	9.00	9.00	8.25		0.75	27.00	
170	LÊ XUÂN MINH CHIẾN	28015639	24/04/2003	28	1230	9.00	8.75	8.75		0.50	27.00	
171	LÊ XUÂN ANH	01038566	07/07/2002	01	81	9.00	8.50	9.25		0.25	27.00	
172	CAO MINH QUÂN	31004100	29/04/2003	31	1531	9.00	8.50	9.25		0.25	27.00	
173	NGUYỄN THẾ ANH	29000972	16/10/2003	29	1390	9.00	8.25	9.50		0.25	27.00	
174	VŨ ĐỨC MẠNH	17006595	03/08/2003	17	644	9.00	8.25	9.50		0.25	27.00	
175	ĐINH ĐOÀN PHƯƠNG HUY	12015730	18/09/2003	12	423	9.20	8.50	8.50		0.75	26.95	
176	LÊ ĐÌNH QUÝ	21007739	03/11/2003	21	798	9.20	8.25	9.00		0.50	26.95	

177	TRẦN HIẾU ANH	24002878	04/11/2003	24	931	8.40	9.50	8.50		0.50	26.90	
178	LÊ VĂN DŨNG	28024476	10/06/2003	28	1260	8.40	9.25	8.75		0.50	26.90	
179	BẠCH HOÀNG HẢI	01035989	22/01/2003	01	83	8.40	9.00	9.50			26.90	
180	LÊ TRƯỜNG GIANG	18006229	20/08/2003	18	27	8.40	9.00	8.75		0.75	26.90	
181	ĐINH TUẤN ĐẠT	21011490	11/06/2003	21	802	8.40	8.75	9.00		0.75	26.90	
182	VŨ TUẤN BÌNH	09002230	11/10/2003	09	334	8.40	8.00	9.75		0.75	26.90	
183	NGUYỄN VĂN CÔNG	19009827	25/02/2003	18	664	9.60	8.00	8.75		0.50	26.85	
184	LÊ VĂN HÀO	22013514	14/03/2003	22	861	8.60	8.75	9.00		0.50	26.85	
185	LÊ VĂN HỌC	27002220	05/08/2002	27	1125	8.60	8.25	9.50		0.50	26.85	
186	HỨA MẠNH MINH	28000504	04/03/2003	28	1228	8.80	8.75	9.00		0.25	26.80	
187	NGUYỄN ĐỨC MINH	08004879	13/10/2003	08	296	8.80	8.75	8.50		0.75	26.80	
188	TÔ VĂN NAM	03015101	17/09/2003	03	195	8.80	8.75	8.50		0.75	26.80	
189	NGUYỄN TIẾN DŨNG	21011454	25/04/2003	21	801	8.80	8.50	8.75		0.75	26.80	
190	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	22001702	08/05/2003	22	847	8.80	8.25	9.25		0.50	26.80	
191	LŨNG ĐỨC MẠNH	14001431	09/12/2003	14	510	7.80	8.50	7.75	2.00	0.75	26.80	
192	ĐẶNG TUẤN MINH	10006263	11/01/2003	10	356	7.80	7.75	8.50	2.00	0.75	26.80	
193	ĐOÀN ĐÌNH QUÝ	01076892	04/06/2003	01	105	9.00	9.00	8.50		0.25	26.75	
194	NGUYỄN VŨ MINH	01057768	14/11/2003	01	55	9.00	8.50	9.25			26.75	
195	HOÀNG NGỌC MINH	28026996	12/07/2003	28	1285	9.00	8.50	8.75		0.50	26.75	
196	LÊ XUÂN MINH	28038783	01/04/2003	28	1249	9.00	8.00	9.25		0.50	26.75	
197	NGUYỄN GIANG SƠN	29026892	29/10/2003	29	1421	9.20	8.75	8.25		0.50	26.70	
198	TRẦN VIỆT ANH	14001242	12/10/2003	14	500	8.20	9.50	8.25		0.75	26.70	
199	GIÀNG MẠNH TRỪ	01058936	10/10/2003	07	278	8.20	8.00	7.75	2.00	0.75	26.70	
200	TRƯƠNG HỮU THÀNH	30002309	11/07/2003	30	1507	8.40	10.00	7.50		0.75	26.65	
201	TRẦN NGỌC HẢI	16002514	19/10/2003	16	617	8.40	8.75	9.00		0.50	26.65	
202	NGUYỄN HẢI THẾ	31009178	11/08/2003	31	1528	8.40	8.50	8.25	1.00	0.50	26.65	
203	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	25011480	29/11/2003	25	1008	8.60	9.00	8.50		0.50	26.60	

204	MAI ĐỨC HIẾU	28029623	23/03/2003	28	1268	8.60	8.50	9.00		0.50	26.60	
205	NGUYỄN KHẮC CHUNG	16006203	28/09/2003	16	629	8.60	8.50	8.75		0.75	26.60	
206	CAO ANH TUẤN	29031458	26/01/2003	29	1387	8.60	8.50	8.75		0.75	26.60	
207	PHẠM VIỆT ANH	03017420	02/10/2003	03	202	8.80	9.50	8.00		0.25	26.55	
208	BÙI DOÃN CƯỜNG THỊNH	03005880	28/01/2002	03	188	8.80	9.00	8.75			26.55	
209	NGUYỄN THẾ THẮNG	24009356	07/05/2003	24	951	8.80	8.75	8.75		0.25	26.55	
210	PHAN ÁNH DƯƠNG	29023463	12/07/2003	29	1415	8.80	8.75	8.50		0.50	26.55	
211	TRẦN DUY HƯNG	01046786	24/03/2003	01	72	8.80	8.50	9.00		0.25	26.55	
212	VŨ TẤN THÀNH	09003942	01/11/2003	09	328	8.80	8.50	8.50		0.75	26.55	
213	NGUYỄN HOÀNG ĐẠT	22000067	15/12/2003	22	813	8.80	8.25	9.25		0.25	26.55	
214	TRẦN XUÂN TOẢN	12004953	21/07/2002	12	439	8.80	8.00	9.00		0.75	26.55	
215	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	12010697	07/07/2003	12	446	7.80	9.00	9.25		0.50	26.55	
216	BÙI HẢI HẬU	31008972	23/09/2003	31	1537	9.00	8.25	8.75		0.50	26.50	
217	HOÀNG PHÚC LỘC	29011443	08/12/2002	29	1431	9.00	8.00	8.75		0.75	26.50	
218	ĐÀO TRỌNG THẮNG	12001239	12/02/2003	12	437	8.00	7.50	8.25	2.00	0.75	26.50	
219	NGUYỄN VĂN HÂN	27007898	03/05/2002	27	1116	9.20	8.75	8.00		0.50	26.45	920087508.00
220	LÊ THANH CƯỜNG	29008384	03/02/2003	29	1429	9.20	7.75	9.00		0.50	26.45	920077509.00
221	NGUYỄN DOÃN BIỂU	01070581	10/07/2002	01	102	8.20	9.25	8.75		0.25	26.45	820092508.75

II. NỮ MIỀN BẮC

2.1. TỔ HỢP A00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
222	LÔ QUỲNH TRANG	29004755	09/02/2003	29	1311	9.20	9.50	8.25	2.00	0.75	29.70	
223	QUÁCH THỊ NHƯ QUỲNH	23006857	19/03/2003	23	869	8.80	9.00	8.75	2.00	0.75	29.30	
224	VI THỊ THƯƠNG NHI	29004283	20/11/2003	29	1331	9.00	8.50	8.75	2.00	0.75	29.00	
225	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	21012647	19/12/2003	21	778	9.40	9.50	9.75		0.25	28.90	

Handwritten signature

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
226	TRỊNH KHÁNH LINH	15015941	26/01/2003	15	569	8.80	8.75	8.50	2.00	0.75	28.80	
227	NGÔ THỊ HƯƠNG	28034010	02/12/2003	28	1196	9.20	8.75	9.25	1.00	0.50	28.70	

2.2. TỔ HỢP B00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Sinh	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
228	ĐỖ MỸ LINH	12001176	26/11/2003	12	433	9.20	9.50	9.25	2.00	0.75	30.70	
229	NGUYỄN MAI ANH	06000667	31/12/2003	06	236	9.00	8.25	10.00	2.00	0.75	30.00	
230	TRẦN LỆ QUYÊN	10001077	07/04/2001	10	365	8.80	8.75	9.50	2.00	0.75	29.80	
231	NGUYỄN THU HOÀI	27000612	24/07/2000	27	1150	9.20	8.75	9.00	2.00	0.75	29.70	
232	ĐỖ MAI ANH TÚ	09007028	19/07/2003	09	319	8.80	8.25	9.75	2.00	0.75	29.55	
233	LÙ THỊ HUỆ	08004759	13/01/2003	08	281	8.00	9.00	9.50	2.00	0.75	29.25	
234	NGUYỄN THỊ HUYỀN CHI	30016762	01/01/2003	30	1450	9.60	9.50	9.25		0.75	29.10	
235	VŨ HÀ LIÊN	28003250	25/07/2003	28	1187	9.00	8.50	8.75	2.00	0.75	29.00	
236	ĐẬU NGỌC HÀ PHƯƠNG	29031828	24/09/2003	29	1374	8.40	8.50	9.25	2.00	0.75	28.90	
237	NGUYỄN THU HOÀI	13007428	10/03/2003	13	478	8.60	9.00	8.50	2.00	0.75	28.85	
238	HOÀNG NGỌC LINH	12007932	05/09/2003	12	442	9.40	8.50	8.50	2.00	0.25	28.65	
239	HOÀNG KHÁNH LINH	06004624	17/10/2003	06	258	8.40	8.50	9.00	2.00	0.75	28.65	
240	BÙI THỊ MINH TÂM	28002552	01/07/2003	28	1188	9.60	9.25	9.50		0.25	28.60	
241	NHỮ NGUYỆT ÁNH	12001331	20/03/2003	15	583	8.80	7.75	9.25	2.00	0.75	28.55	
242	NGUYỄN THỊ THÚY	29026152	30/09/2003	29	1352	9.00	9.25	9.50		0.75	28.50	

III. NAM MIỀN NAM

3.1. TỔ HỢP A00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
243	NÔNG QUỐC HOÀNG	43007781	28/10/2003	43	1975	8.60	8.00	8.60	2.00	0.75	27.35	
244	PHẠM VĂN NGHĨA	44007730	24/02/2003	44	1996	8.80	9.50	8.80		0.25	27.30	

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
245	HOÀNG DANH ANH	29023997	11/10/2003	29	1304	8.80	8.50	8.80		0.75	27.05	
246	PHAN VĂN PHÚC	32000992	25/08/2003	32	1640	9.00	9.25	9.00		0.50	27.00	
247	ĐOÀN HUY HOÀNG	38008168	08/01/2003	38	1780	9.40	8.50	9.40		0.75	26.90	
248	TRẦN QUANG MINH	04005438	26/06/2003	04	1605	9.60	8.25	9.60		0.25	26.85	
249	TRẦN HUỖNH NGỌC THỨC	47002152	30/07/2003	47	2053	8.60	8.75	8.60		0.75	26.85	
250	LÊ ĐÌNH ĐỨC	33001318	28/05/2003	33	1654	9.20	8.50	9.20		0.50	26.45	
251	MAI VĂN HOÀNG DUY	56003784	10/03/2003	56	2223	9.20	8.50	9.20		0.50	26.45	
252	HOÀNG TRỌNG QUÂN	38000710	11/07/2003	38	1753	9.20	8.25	9.20		0.75	26.45	
253	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	41003708	02/09/2003	41	1923	9.60	8.75	9.60		0.50	26.35	
254	TRẦN NGUYỄN MẠNH	02087034	12/12/2003	48	2091	9.00	9.00	9.00			26.25	
255	LÊ VĂN CHÍ KHANG	64000343	09/08/2003	64	2366	8.40	8.75	8.40		0.50	26.15	
256	LÝ THIÊN HUY	54009582	10/12/2003	54	2552	8.60	8.50	8.60		0.25	26.10	
257	LÊ MINH DŨNG	38002807	28/07/2003	38	1755	8.80	8.00	8.80		0.75	26.05	
258	KHƯƠNG MẠNH TƯỞNG	38005323	27/06/2003	38	1752	9.00	7.75	9.00		0.75	26.00	
259	PHẠM THÀNH LONG	55012028	30/10/2003	55	2191	8.40	8.50	8.40			25.90	
260	NGUYỄN HOÀNG KHANG	50009686	02/01/2003	50	2132	8.40	8.00	8.40		0.50	25.90	
261	LÝ MINH THUẬN	61005862	20/08/2003	61	2579	8.60	8.50	8.60		0.75	25.85	
262	NGUYỄN ANH NHẤT	48025530	13/02/2003	63	2336	8.60	8.50	8.60		0.50	25.85	
263	HỒ HOÀN HIẾU	43004880	27/12/2003	43	1980	8.60	6.75	8.60	2.00	0.75	25.85	
264	ĐẶNG MINH DUY	50009513	15/02/2003	50	2130	8.80	8.50	8.80		0.50	25.80	
265	NGUYỄN HỮU MINH NHẬT	43006597	21/03/2003	43	1969	8.80	8.00	8.80		0.75	25.80	
266	VÕ NGUYỄN VĂN THÀNH	04004988	09/01/2003	04	1603	9.00	8.75	9.00			25.75	
267	MAI VĂN QUỐC	39005105	17/04/2001	39	1854	9.00	8.50	9.00		0.25	25.75	
268	NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	58002095	03/02/2002	58	2267	9.00	8.50	9.00		0.75	25.75	
269	ĐẬU ĐÌNH THƯ	40015541	28/04/2002	40	1890	9.00	8.00	9.00		0.75	25.75	
270	VÕ BÌNH DƯƠNG	57007873	29/07/2003	57	2247	8.60	8.75	8.60		0.50	25.60	
271	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	64002725	10/2/2003	64	58	8.80	9.50	6.75		0.50	25.55	880095006.8

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
3.2. TỔ HỢP B00												
STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Sinh	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
272	LÊ THANH ĐẶNG	60001025	12/01/2003	60	2300	9.00	9.50	10.00		0.75	29.25	
273	NGUYỄN THANH SƠN	54001697	11/03/2003	54	2565	9.40	9.00	9.75		0.75	28.90	
274	NGUYỄN HỮU PHÚC	55002651	25/06/2003	55	2203	9.40	9.75	8.75		0.25	28.15	
275	ĐÀO XUÂN HIẾU	44001098	04/05/2003	44	1999	9.60	8.50	9.75		0.25	28.10	
276	PHẠM ĐẠI QUÍ	38007083	19/02/2003	38	1784	9.00	8.25	10.00		0.75	28.00	
277	NGUYỄN ĐÌNH HẢI	38007890	13/05/2003	38	1777	7.60	8.50	9.00	2.00	0.75	27.85	
278	VÕ CHÍ THÀNH	53009886	25/05/2003	53	2185	8.80	9.00	9.75		0.25	27.80	
279	PHẠM HỒNG THÁI	04001120	23/05/2003	04	1606	9.00	9.50	9.25			27.75	
280	HUỖNH THANH HẢI	43000645	03/05/2003	43	1978	8.40	9.00	9.50		0.75	27.65	
281	NGUYỄN CHÂU NAM	53012759	02/09/2003	53	2179	8.60	9.25	9.25		0.50	27.60	
282	LÊ ĐỨC BÌNH	36000039	24/02/2003	36	1705	9.20	8.50	9.00		0.75	27.45	
283	LẠI HOÀNG LONG	02060920	05/10/2003	02	2399	9.40	8.00	10.00			27.40	
284	NGUYỄN HỮU TIẾN	49005063	18/07/2003	49	2485	8.40	9.00	9.75		0.25	27.40	
285	NGÔ HIẾU NGHĨA	53004086	24/03/2003	53	2166	8.60	8.25	9.00	1.00	0.50	27.35	
286	NGUYỄN XUÂN BẢO	34003909	10/08/2003	34	1681	8.80	9.25	9.00		0.25	27.30	
287	LÊ MINH KHOA	57001543	24/08/2003	57	2230	8.80	9.00	9.25		0.25	27.30	
288	ĐINH NGỌC DUY	60000632	10/03/2001	60	2313	9.00	8.75	9.25		0.25	27.25	
289	NGUYỄN HỮU ĐỨC	36000703	24/06/2003	36	1700	9.40	8.50	8.50		0.75	27.15	
290	ĐỖ KHÔI NGUYỄN	48005093	17/10/2003	48	2103	8.60	9.25	9.00		0.25	27.10	
291	ĐỖ TRUNG KIÊN	36002694	04/12/2002	36	1720	8.60	9.00	8.75		0.75	27.10	
292	LÊ NAM HIẾU	43003249	21/10/2003	43	1973	8.60	8.75	9.00		0.75	27.10	
293	HỒ TẤN PHÁT	51000363	28/01/2002	51	2501	8.60	8.25	9.75		0.50	27.10	
294	TRƯƠNG PHÚC ANH	56011797	22/04/2003	56	2226	8.80	9.50	8.50		0.25	27.05	

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
295	NGUYỄN QUỐC TRUNG	37008010	16/07/2003	37	1742	9.00	8.50	9.25		0.25	27.00	
296	ĐỖ THÀNH CÔNG	38005023	29/11/2003	38	1769	9.20	8.25	8.75		0.75	26.95	
297	NGUYỄN VIỆT DU	38005607	25/09/2003	38	1770	9.20	8.25	8.75		0.75	26.95	
298	PHAN NGUYỄN KHÁNH	02081662	11/01/2003	02	2429	8.60	8.50	9.50		0.25	26.85	
299	THÀNH VĂN DANH	45001865	10/05/2002	45	2013	8.60	7.75	7.75	2.00	0.75	26.85	
300	NGUYỄN VĂN DŨNG	40014668	21/04/2002	40	1898	8.80	8.50	8.75		0.75	26.80	
301	PHAN THẾ NAM	40018961	12/08/2003	40	1891	9.00	8.25	8.75		0.75	26.75	
302	NGUYỄN HOÀNG MINH	57004062	21/09/2003	57	2231	9.20	8.00	9.00		0.50	26.70	
303	LÊ NGUYỄN ĐÌNH MẠNH	44007636	15/02/2003	44	1995	8.40	9.50	8.50		0.25	26.65	
304	TRẦN NGUYỄN THÀNH ĐẠT	02004565	07/05/2003	02	2420	8.40	9.25	9.00			26.65	
305	HUỲNH HOÀNG PHÚC	53016153	20/07/2003	53	2182	8.40	8.75	8.75		0.75	26.65	
306	PHẠM VIỆT NAM	40017460	21/06/2003	40	1899	8.60	9.00	8.25		0.75	26.60	
307	ĐẶNG ĐỨC GIANG	63004462	22/10/2003	63	2334	8.60	8.75	8.50		0.75	26.60	
308	PHẠM MINH TUẤN	40018671	22/04/2003	40	1857	9.00	7.75	9.00		0.75	26.50	
309	NGUYỄN BÁ NHẬT HOÀNG	43003257	03/04/2003	43	1985	8.00	8.25	9.50		0.75	26.50	
310	VÕ ĐẠI DƯƠNG	34003924	05/08/2003	34	1675	9.20	8.00	9.00		0.25	26.45	
311	MAI TRỌNG HẢI	36004214	15/06/2003	36	1717	8.20	8.50	9.00		0.75	26.45	
312	PHẠM QUANG THẮNG	42004030	22/07/2002	42	2460	8.20	8.00	9.50		0.75	26.45	
313	ĐẶNG TRƯỜNG LỢI	37005119	10/01/2003	37	1731	8.40	7.75	9.75		0.50	26.40	
314	NGUYỄN TRỌNG LONG NHẬT	38000627	26/08/2003	38	1786	8.60	9.25	7.75		0.75	26.35	
315	NGUYỄN THÀNH THẠO	37017656	06/04/2003	37	1748	8.60	8.50	8.50		0.75	26.35	
316	NGUYỄN SƠN TÙNG	61001292	02/10/2003	61	2574	8.60	8.50	8.50		0.75	26.35	
317	NGUYỄN VĂN HUY	51012326	04/06/2003	51	2526	8.60	8.00	9.50		0.25	26.35	
318	PHAN HUỲNH KHÔI	50010995	19/08/2003	50	2137	8.60	8.00	9.25		0.50	26.35	
319	NGUYỄN QUỐC TƯỜNG	59004084	04/04/2003	59	2278	7.60	8.50	9.50		0.75	26.35	
320	LÂM TIẾN ĐẠT	60000942	31/12/2003	60	2326	7.60	7.75	8.25	2.00	0.75	26.35	

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
321	TRẦN LÊ THÀNH HIỆP	55010754	04/09/2003	55	2199	8.80	8.50	9.00			26.30	
322	BÙI ĐỨC HUÂN	02067037	10/01/2002	47	2060	8.80	8.50	9.00			26.30	
323	TRẦN QUÝ TRỌNG	40019763	24/09/2003	40	1889	8.80	8.50	8.25		0.75	26.30	
324	TRƯƠNG CÔNG QUANG	34003864	07/01/2002	34	1679	8.80	8.25	8.75		0.50	26.30	
325	ĐÀO CÔNG NGHĨA	43006580	14/07/2003	43	1970	8.80	8.25	8.50		0.75	26.30	
326	HUỖNH BÁ HOÀNG ANH	38008784	20/08/2003	38	1762	9.00	8.00	8.50		0.75	26.25	
327	NGUYỄN VIỆT THỌ	04003647	04/04/2002	04	1604	8.00	8.25	9.75		0.25	26.25	
328	PHAN ĐÌNH HUY	02051168	13/10/2003	02	2425	9.20	8.75	8.25			26.20	
329	NGUYỄN TRẦN BÌNH AN	51000646	17/04/2003	51	2500	9.20	7.75	9.00		0.25	26.20	
330	ĐỒNG VĂN QUANG	42004380	30/07/2003	42	2461	8.20	8.75	8.50		0.75	26.20	
331	HÀ DUY TÂN	64006715	20/05/2003	64	25	8.40	8.00	9.00		0.75	26.15	
332	HUỖNH QUANG NHẬT THẢO	47009688	15/09/2003	47	23	8.40	7.75	9.25		0.75	26.15	
333	LÊ THÀNH PHÚC	54003022	03/02/2003	54	2556	8.60	9.00	8.25		0.25	26.10	
334	NGUYỄN VIỆT ĐỖ HẢI	02031717	10/10/2003	48	2092	8.60	8.75	8.75			26.10	
335	NGUYỄN HUỖNH NHỰT THIÊN	53010996	03/09/2003	53	2178	8.60	8.75	8.25		0.50	26.10	
336	NGUYỄN GIANG HUY NGHĨA	40017491	15/06/2003	40	1892	8.60	8.75	8.00		0.75	26.10	
337	TRẦN THẾ GIÁP	43006478	17/03/2003	43	1966	8.60	8.50	8.25		0.75	26.10	
338	NGUYỄN ANH CHÂU	40009393	04/09/2003	40	1858	8.80	8.75	7.75		0.75	26.05	
339	NGÔ THANH PHONG	38012319	09/07/2003	38	1766	8.80	8.75	7.75		0.75	26.05	
340	HỒ ĐĂNG KHOA	37000694	11/08/2003	37	1747	8.80	8.50	8.50		0.25	26.05	
341	HÀ THẾ SƠN	42008426	18/05/2002	42	2458	8.80	8.50	8.00		0.75	26.05	
342	NGUYỄN NGỌC HUY	51005373	07/02/2003	51	2512	8.80	8.25	8.50		0.50	26.05	
343	NGUYỄN VĂN NAM	38006638	11/11/2003	38	1781	8.80	8.00	8.50		0.75	26.05	
344	ĐÀO DƯƠNG HỮU THIÊN	54004925	08/11/2003	54	2560	9.00	8.00	8.25		0.75	26.00	
345	NGUYỄN HUY PHƯƠNG	63006064	10/08/2003	63	2339	8.00	8.00	9.25		0.75	26.00	
346	NGUYỄN CAO VIỆT	39009239	01/02/2003	39	1844	9.20	8.75	7.75		0.25	25.95	

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
347	VƯƠNG ĐỨC THẮNG	02084634	12/12/1998	02	2427	7.20	8.00	8.50	2.00	0.25	25.95	
348	NGUYỄN NGỌC HOÀNG PHI	40013229	19/09/2002	40	1861	8.40	8.50	8.25		0.75	25.90	
349	HOÀNG CAO CHÍ CƯƠNG	40018094	17/12/2003	40	1901	8.40	8.25	8.50		0.75	25.90	
350	NGUYỄN MINH TUẤN	54011871	26/05/2002	54	2558	8.60	8.75	8.00		0.50	25.85	
351	NGUYỄN VŨ KHOA	34006862	24/06/2003	34	1672	8.60	8.50	8.25		0.50	25.85	
352	PHẠM TẤN LỘC	56005031	18/03/2002	56	2222	8.60	8.50	8.25		0.50	25.85	
353	VŨ XUÂN QUYẾN	40014017	03/03/2003	40	1862	8.60	8.50	8.00		0.75	25.85	
354	TRẦN HUY THỊNH	02087209	28/01/2002	02	2422	8.60	8.25	9.00			25.85	
355	NGUYỄN QUỐC THÁI	40017737	17/08/2003	40	1896	8.60	8.00	8.50		0.75	25.85	
356	LÊ CAO HOÀI NAM	43006251	08/03/2003	43	1964	8.60	8.00	8.50		0.75	25.85	
357	NGÔ QUỐC TRUNG	54001753	29/05/2003	54	2564	7.60	8.25	9.25		0.75	25.85	
358	PHẠM HUỖNH ANH QUÂN	41009876	16/08/2003	41	1942	8.80	8.00	8.75		0.25	25.80	
359	BÙI MINH QUANG	02005901	27/04/2003	02	2401	8.00	8.50	9.25			25.75	
360	LÊ TUẤN VIỆT	38013090	30/12/2003	38	1774	9.20	7.75	8.00		0.75	25.70	
361	LÊ VĂN THÁI	40003478	17/06/2002	40	1893	7.20	8.50	9.25		0.75	25.70	
362	TRẦN TẤN PHÁT	64004032	21/07/2003	64	2391	8.40	9.00	7.50		0.75	25.65	
363	HỒ NAM THUẬN	60004976	13/04/2003	60	2317	8.60	8.25	8.00		0.75	25.60	
364	NGUYỄN ĐÌNH MINH	48024507	08/09/2003	48	2095	8.60	8.25	8.00		0.75	25.60	
365	VŨ CAO ANH ĐỨC	41009242	16/10/2003	41	1940	8.80	8.75	7.75		0.25	25.55	880087507.75
366	NGÔ VĂN MINH	36002745	11/11/2003	36	1722	8.80	8.50	7.50		0.75	25.55	880085007.50
367	BÙI MINH CHIẾN	41009081	26/03/2003	41	1934	8.80	8.25	8.25		0.25	25.55	880082508.25
368	ĐẶNG HOÀI NAM	55002575	13/05/2003	55	2202	8.80	8.00	8.50		0.25	25.55	880080008.50
369	LÊ ĐÌNH SỸ	52000585	25/05/2003	52	2152	8.80	8.00	8.50		0.25	25.55	880080008.50
370	TRẦN QUANG HẬU	50010939	10/08/2003	50	2136	8.80	8.00	8.25		0.50	25.55	880080008.25

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
IV. NỮ MIỀN NAM												
4.1. . TỔ HỢP A00												
STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
371	HOÀNG MỸ TÂM	38010364	04/09/2003	38	1819	9.60	9.00	8.75		0.75	28.10	960090008.75
4.2..TỔ HỢP B00												
STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Sinh	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
372	HOÀNG TRIỀU ÁI MINH	59004293	02/10/2003	59	2285	9.20	9.00	9.75	2.00	0.75	30.70	
373	LÀNH THỊ MỸ TÂM	40019174	08/02/2003	40	1915	9.20	8.25	9.00	2.00	0.75	29.20	
374	DƯƠNG THỊ HƯƠNG	40001963	18/07/2003	40	1878	8.60	8.50	9.25	2.00	0.75	29.10	
375	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	33003804	04/08/2003	32	1611	9.00	9.25	9.50	1.00	0.25	29.00	
376	BÙI THỊ MINH TÂM	42010913	24/11/2003	42	2435	8.60	9.00	10.00		0.75	28.35	
377	PHẠM ĐẶNG NGỌC HÂN	43001156	30/11/2003	43	1955	9.40	8.25	9.75		0.75	28.15	
378	MAI THỊ THÙY DIỆU	40001811	26/09/2003	40	1880	8.80	8.50	10.00		0.75	28.05	
379	HUỲNH PHƯƠNG QUYÊN	59000374	16/06/2003	59	2287	9.20	9.00	9.00		0.75	27.95	
380	TIÊU THỊ DIỄM QUỲNH	61002344	01/08/2003	61	2592	9.40	9.25	9.00		0.25	27.90	
381	NGUYỄN NGỌC HÀ	36000714	20/10/2003	36	1709	8.40	9.50	9.25		0.75	27.90	
V. DANH SÁCH ỨTXT, HSG												
STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
5.1. ỨTXT NAM MIỀN BẮC												
382	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	29002728	22/01/2003	29	1305	9.60	7.75	8.00		0.25	25.60	
5.2. ỨTXT NAM MIỀN NAM												
383	ĐỒNG ĐỨC ANH	48004832	11/01/2003	48	2070	8.40	8.50	8.00		0.25	25.15	

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
5.3. HSG NAM MIỀN NAM												
384	HOÀNG VĂN KHÁNH	04000613	23/12/2003	04	1610	8.00	8.25	8.00			24.25	
5.4. HSG NAM MIỀN BẮC												
385	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	15008347	19/06/2003	15	560	8.20	8.50	9.00		0.50	26.20	
386	ĐOÀN VĂN THÁI	19016271	16/04/2003	19	725	8.40	8.50	8.75		0.50	26.15	
387	BÙI HOÀNG BẢO	29013849	26/02/2003	29	1402	8.40	8.50	7.75		0.50	25.15	
388	PHAN DUY KHÁNH	14001393	01/11/2003	14	495	8.60	9.00	7.75		0.75	26.10	
389	NGUYỄN LẠI SƠN BÌNH	26001817	09/08/2003	26	1032	8.20	7.75	9.75		0.25	25.95	
390	NGÔ ĐỨC THẮNG	19007443	01/12/2003	19	729	8.80	7.75	9.00		0.25	25.80	
391	NGUYỄN ĐĂNG NHẤT ĐẠT	01024756	09/02/2003	01	6	9.00	9.00	7.75			25.75	
392	HOÀNG ĐỨC MẠNH TIẾN	12004947	24/04/2003	12	400	9.00	8.00	8.00		0.75	25.75	
393	ĐOÀN MẠNH HÙNG	22000127	11/05/2003	22	839	8.20	8.25	9.00		0.25	25.70	
394	TRẦN VĂN ĐỨC	29019979	22/01/2003	29	1410	8.40	7.75	9.00		0.50	25.65	
395	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	17006250	19/01/2003	17	633	8.60	8.00	8.75		0.25	25.60	
396	PHẠM TUẤN VŨ	29004825	26/08/2003	29	1401	8.20	8.00	8.75		0.25	25.20	
397	TRẦN QUANG NGHĨA	01027072	30/04/2003	01	24	8.60	8.75	7.75			25.10	
398	ĐẶNG HẢI LONG	62000947	23/07/2003	62	1581	8.20	8.00	8.00		0.75	24.95	
399	ĐÀM TIẾN ĐẠT	16012321	31/07/2003	16	608	8.80	7.50	9.25		0.25	25.80	
400	NGUYỄN ANH QUÂN	01058080	15/05/2003	01	58	8.20	8.50	8.00			24.70	
401	NGUYỄN ĐỨC	01024831	15/12/2003	01	8	8.40	7.75	8.50			24.65	
402	ĐỖ THÀNH ĐẠT	03005335	01/10/2003	03	179	8.60	8.00	7.75			24.35	
5.5. UTXT NỮ MIỀN BẮC												
403	LÊ THANH KIỀU ANH	31007145	02/03/2003	31	1556	8.20	8.75	8.25	1.00	0.25	26.45	
5.6. HSG NỮ MIỀN BẮC												
404	NGUYỄN THỊ LAN ANH	29024877	23/05/2003	29	1355	9.20	9.25	9.50		0.50	28.45	
405	NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG	18012190	10/01/2004	18	709	9.20	9.75	8.50		0.75	28.20	
406	TRẦN NGỌC DUNG	23001273	31/07/2003	23	876	8.20	8.25	9.00	2.00	0.75	28.20	

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Toán	Hóa học	Vật lý	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Điểm tiêu chí phụ
VI. DANH SÁCH TUYỂN THẮNG												
6.1. TUYỂN THẮNG NAM MIỀN BẮC												
TT	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày sinh									Tỉnh
407	LÊ HẢI ANH	Nam	23/11/2003									Thanh Hoá
408	VÕ VĂN TIẾN THÀNH	Nam	03/07/2003									Quảng Bình
6.2. TUYỂN THẮNG NỮ MIỀN BẮC												
409	NGUYỄN KHÁNH MINH	Nam	01/09/2003									Hà Nội
6.3. TUYỂN THẮNG NỮ MIỀN NAM												
410	NGUYỄN THỊ KIM TIẾN	Nữ	09/01/2003									Quảng Trị
411	NGÔ TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	08/08/2003									Đắk Nông
412	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	Nữ	23/10/2003									Đắk Lắk

VII. DANH SÁCH ĐẶC CÁCH XÉT ĐIỂM HỌC BẠ												
STT	Họ và tên thí sinh	Giới	Ngày sinh	Ban TS	Số hồ sơ	Điểm TB 1	Điểm TB 2	Điểm TB3	Ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh
413	Nguyễn Yến Linh	Nữ	03/01/2003	50	2149	9.50	9.57	9.87		0.50	29.44	Tỉnh Đồng Tháp
414	Phan Trường Phú Quý	Nam	15/11/2003	50	2108	9.60	9.70	9.83		0.50	29.63	Tỉnh Đồng Tháp
415	Trần Hoàng Nhân	Nam	09/08/2003	50	2115	9.23	9.40	9.20	1.00	0.50	29.33	Tỉnh Đồng Tháp
416	Đỗ Ngọc Lạ	Nam	31/12/2003	49	2494	9.17	9.53	9.30		0.75	28.75	Tỉnh Long An
417	Huỳnh Long Hoà	Nam	26/11/2003	50	2114	8.87	9.06	9.50		0.25	27.68	Tỉnh Đồng Tháp